

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

SH	TÀI SẢN	TK	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.135.424.874.258	931.637.589.594
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	97.054.825.284	95.019.885.339
1	Tiền	111		92.054.825.284	95.019.885.339
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2.189.141.728	63.450.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.189.141.728	63.450.000.000
III	Các khoản phải thu	130		545.777.608.194	429.836.700.438
1	Phải thu của khách hàng	131		487.145.276.086	385.078.962.720
2	Trả trước cho người bán	132		42.222.244.295	25.948.755.055
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	3	32.317.303.950	33.893.589.777
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.907.216.137)	(15.084.607.114)
IV	Hàng tồn kho	140	4	452.032.314.630	314.870.882.930
1	Hàng tồn kho	141		452.032.314.630	314.870.882.930
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		38.370.984.422	28.460.120.887
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.437.250.368	6.297.468.337
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.245.493.789	3.266.409.763
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		20.688.240.265	18.896.242.787
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		561.642.886.625	594.388.675.853
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220	5	448.550.739.361	414.096.207.564
1	Tài sản cố định hữu hình	221		438.990.231.014	409.029.717.967
	- Nguyên giá	222		1.146.036.186.615	1.009.463.719.896
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(707.045.955.601)	(600.434.001.929)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5	4.612.500.000	90.000.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	170.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	4.948.008.347	4.976.489.597
III	Bất động sản đầu tư	240	7	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	107.096.389.133	174.029.729.456
1	Đầu tư vào công ty con	251		70.047.816.852	112.579.247.944
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	20.887.808.667
3	Đầu tư dài hạn khác	258		68.020.415.909	83.490.415.909
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(30.971.843.628)	(42.927.743.064)
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.995.758.131	6.262.738.833
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.735.848.953	5.614.073.842
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.894.909.178	644.164.991
3	Tài sản dài hạn khác	268		365.000.000	4.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.697.067.760.883	1.526.026.265.447

NGUỒN VỐN		TK	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.110.051.103.258	981.645.077.527
I	Nợ ngắn hạn	310		942.165.049.929	833.394.382.486
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	10	563.933.574.445	512.309.266.792
2	Phải trả cho người bán	312		113.074.785.600	99.784.807.437
3	Người mua trả tiền trước	313		64.911.771.159	112.899.227.442
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	11	16.665.045.673	39.916.787.893
5	Phải trả người lao động	315	.	38.969.205.066	23.959.013.399
6	Chi phí phải trả	316	12	14.411.282.433	23.058.230.570
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		108.455.084.030	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	13	12.040.030.483	12.546.553.939
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.704.271.040	8.920.495.014
II	Nợ dài hạn	330		167.886.053.329	148.250.695.041
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	14	252.250.371	225.092.083
4	Vay và nợ dài hạn	334	15	167.633.802.958	148.025.602.958
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	587.016.657.625	544.381.187.920
I	Vốn chủ sở hữu	410		587.016.657.625	544.381.187.920
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.639.679	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		168.163.107.538	145.644.857.965
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		22.514.752.320	18.042.041.639
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.275.158.088	66.872.040.147
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.697.067.760.883	1.526.026.265.447

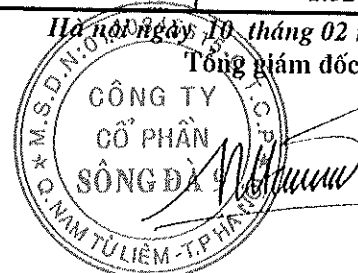
Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

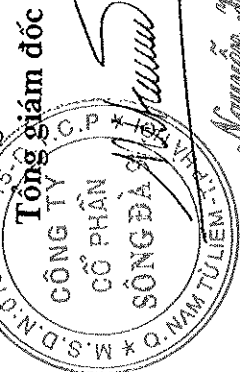
Quý 4 và năm 2014

ST T	Chỉ tiêu	MS	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	350.791.189.349	279.626.132.620	1.036.979.926.257	833.099.129.279
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	350.791.189.349	279.626.132.620	1.036.979.926.257	833.099.129.279
4	Giá vốn hàng bán	11	294.203.613.865	228.594.548.212	865.004.252.427	671.600.875.544
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	56.587.575.484	51.031.584.408	171.975.673.830	161.498.253.735
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	876.836.601	17.150.858.145	10.007.290.737	31.580.736.391
7	Chi phí tài chính	22	18.040.150.939	25.245.230.418	61.933.801.252	87.878.856.796
	Trong đó lãi vay	23	14.243.151.887	15.794.998.919	64.208.077.578	72.809.913.781
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.335.557.732	11.246.118.908	55.642.594.448	48.626.208.865
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	22.088.703.414	31.691.093.227	64.406.568.867	56.573.924.465
11	Thu nhập khác	31	765.552.747	2.679.735.051	7.460.844.342	6.523.787.743
12	Chi phí khác	32	1.582.711.468	1.113.823.953	3.347.176.781	2.544.645.923
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(817.158.721)	1.565.911.098	4.113.667.561	3.979.141.820
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	21.271.544.693	33.257.004.325	68.520.236.428	60.553.066.285
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	6.999.966.649	5.093.693.153	17.739.975.455	9.649.001.902
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(2.169.763.445)	(184.047.141)	(2.250.744.187)	(184.047.141)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	16.441.341.489	28.347.358.313	53.031.005.160	51.088.111.524

Hà nội ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature: Phạm Minh Nghĩa)

(Handwritten signature: Nguyễn Hoàng Cường)

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

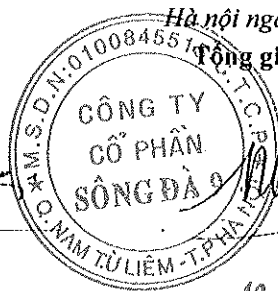
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.034.365.074	58.997.396.150
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		95.019.885.339	36.022.489.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		574.871	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	<u>97.054.825.284</u>	<u>95.019.885.339</u>

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải



Hà Nội ngày 10 tháng 2 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Cường

Tông công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.520.236.428	60.553.066.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		63.738.034.315	55.307.416.601
03	- Các khoản dự phòng		(11.133.290.413)	11.054.400.541
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		722.041.562	(194.253.389)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.680.579.516)	(27.902.841.680)
06	- Chi phí lãi vay		64.208.077.578	72.809.913.781
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		184.374.519.954	171.627.702.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.774.372.739)	(65.264.511.444)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.161.431.700)	52.061.822.165
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		101.873.007.148	59.509.733.151
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.738.442.858	(11.677.891.501)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(63.103.066.996)	(75.430.936.945)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.229.836.586)	(18.433.661.639)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		822.880.870	887.138.067
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.324.514.980)	(7.143.773.447)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.215.627.829	106.135.620.546
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(128.677.892.788)	(52.652.761.266)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.587.800.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.189.141.728)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.450.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.162.912.048	2.957.443.215
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.772.660.648	14.861.940.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.893.661.820)	(34.833.377.186)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		773.586.154.914	659.087.079.615
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(738.307.455.849)	(642.141.926.825)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.566.300.000)	(29.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.712.399.065	(12.304.847.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901(*)	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 902 (**)	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 907	Tỉnh Tuyên Quang	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

(*) Theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 901-Công ty cổ phần Sông Đà 9 tại TP Pleiku tỉnh Gia Lai kể từ ngày 30/12/2013 trên cơ sở sát nhập công ty con- Công ty cổ phần Sông Đà 901.

(**) Theo Quyết định số 14/2014/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 902-Công ty cổ phần Sông Đà 9 tại Huyện Mường La tỉnh Sơn La kể từ ngày 19/3/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.639.009.757	9.595.803.147
- Tiền gửi Ngân hàng	87.415.815.527	85.424.082.192
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	87.369.479.739	85.369.487.477
+ Tiền gửi Ngoại tệ	46.335.788	54.594.715
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	97.054.825.284	95.019.885.339
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay	2.189.141.728	63.450.000.000
Cộng	2.189.141.728	63.450.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu người lao động	3.044.444.132	2.072.802.658
- Phải thu khác	29.272.859.818	31.820.787.119
Cộng	32.317.303.950	33.893.589.777
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	14.567.527.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	57.925.942.525	21.727.483.769
- Công cụ, dụng cụ	729.639.854	1.038.932.648
- Chi phí SX, KD dở dang	378.809.204.620	292.104.466.513
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	452.032.314.630	314.870.882.930

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	236.590.998.670	399.539.092.921	371.508.921.572	1.824.706.733	1.009.463.719.896
- Mua trong năm		38.085.267.548	43.745.487.580	168.636.364	81.999.391.492
- XDCB hoàn thành	(960.500.684)	475.174.008			(485.326.676)
- Tăng do sáp nhập	2.512.500.000	42.742.326.834	41.010.468.502	550.292.861	86.815.588.197
- Chuyển BĐS sang					
- Thanh lý, nhượng bán		23.750.897.729	7.775.186.237	231.102.328	31.757.186.294
- Giảm do phân loại TS					
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					
Số dư cuối năm	238.142.997.986	457.090.963.582	448.489.691.417	2.312.533.630	1.146.036.186.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.611.256.974	254.609.532.187	310.642.598.577	1.570.614.191	600.434.001.929
- Khấu hao trong năm	10.403.483.862	35.270.634.088	17.894.629.196	169.287.169	63.738.034.315
- Tăng do sáp nhập	300.104.181	39.249.400.071	34.602.844.002	478.757.397	74.631.105.651
- Chuyển BĐS sang					
- Thanh lý, nhượng bán		23.750.897.729	7.775.186.237	231.102.328	31.757.186.294
- Giảm do phân loại TS					
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					
Số dư cuối kỳ	44.314.845.017	305.378.668.617	355.364.885.538	1.987.556.429	707.045.955.601
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	202.979.741.696	144.929.560.734	60.866.322.995	254.092.542	409.029.717.967
- Tại ngày cuối năm	193.828.152.969	151.712.294.965	93.124.805.879	324.977.201	438.990.231.014

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
- Số tăng trong năm	4.522.500.000	-	4.522.500.000
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	90.000.000	-	90.000.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

6. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	28.481.250
Xây dựng cơ bản	4.948.008.347	4.948.008.347
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	4.614.454.545	4.614.454.545
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	4.948.008.347	4.976.489.597

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	7.650.000	70.047.816.852	11.823.700	112.579.247.944
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9 (1)	-	-	2.550.000	25.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 901 (2)	-	-	1.623.700	17.031.431.092
Công ty CP Thủy điện Nậm	7.650.000	70.047.816.852	7.650.000	70.047.816.852
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	3.193.475	20.887.808.667
Công ty CP Sông Đà 909 (1)	-	-	3.193.475	20.887.808.667
Đầu tư dài hạn khác	6.409.765	68.020.415.909	7.955.760	83.490.415.909
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>4.859.265</i>	<i>52.106.325.000</i>	<i>6.405.260</i>	<i>67.576.325.000</i>
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex (4)	2.000.250	20.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 906 (1)	-	-	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	23.215	410.885.000	22.210	410.885.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà (3)	128.000	1.280.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.550.500	15.914.090.909	1.550.500	15.914.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	14.059.765	138.068.232.761	22.972.935	216.957.472.520

(1) Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư tại một số công ty. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

* Công ty CP xây dựng và đầu tư Sông Đà 9	
+ Về số lượng:	2.550.000 cổ phiếu
+ Về giá trị	25.500.000.000 đồng
* Công ty CP Sông Đà 909	
+ Về số lượng:	3.193.475 cổ phiếu
+ Về giá trị	20.887.808.667 đồng
* Công ty CP Sông Đà 906	
+ Về số lượng:	1.975.000 cổ phiếu
+ Về giá trị	19.750.000.000 đồng

(2) Trong năm Công ty đã hoàn thành thủ tục sáp nhập Công ty CP Sông Đà 901 vào Công ty. Theo đó số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng lên do sáp nhập cụ thể:

+ Về số lượng:	1.623.700 cổ phiếu
+ Về giá trị	17.031.431.092 đồng

(3) Giá trị đầu tư tăng trong năm do sáp nhập Công ty CP Sông Đà 901, Cụ thể:

* Công ty CP chứng khoán Artex	
+ Về số lượng:	300.000
+ Về giá trị	3.000.000.000
* Công ty CP thủy điện Đắc Đoà	
+ Về số lượng:	128.000
+ Về giá trị	1.280.000.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	2.735.848.953	5.614.073.842
Cộng	2.735.848.953	5.614.073.842

9. Vay và nợ ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

Ngân hàng TN CP Công Thương Quang Trung

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ

Ngân hàng TM CP ĐT&PT Hà Tây

Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	526.101.234.445	463.926.696.792
Vay ngân hàng	522.657.281.353	459.469.195.412
Ngân hàng TN CP Công Thương Quang Trung	136.453.279.384	92.488.373.675
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	82.717.808.247	66.926.690.870
Ngân hàng TM CP ĐT&PT Hà Tây	86.375.675.589	58.617.953.751
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	69.179.102.948	56.085.233.353

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2014

Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	24.401.219.453	54.675.407.042
Ngân hàng TM CP ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	86.012.481.367	72.856.277.691
Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	57.819.259.030
Ngân hàng TM CP ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	29.875.922.281	-
Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	7.641.792.084	-
Huy động vốn khác	3.443.953.092	4.457.501.380
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	37.832.340.000	48.382.570.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>37.832.340.000</i>	<i>48.382.570.000</i>
Ngân hàng TM CP Công Thương Quang Trung	23.406.000.000	10.040.000.000
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	1.320.000.000	26.042.000.000
Ngân hàng TM CP ĐT&PT Hà Tây	12.437.340.000	12.300.570.000
Ngân hàng TM CP ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	669.000.000	-
Cộng	563.933.574.445	512.309.266.792
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	6.648.683.662	27.353.512.367
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.999.966.649	7.457.494.502
- Thuế Thu nhập cá nhân	659.732.833	1.989.650.843
- Thuế tài nguyên	363.180.327	1.605.234.245
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.191.616.120	1.007.411.214
- Các loại thuế khác	801.866.082	503.484.722
Cộng	16.665.045.673	39.916.787.893
11. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	75.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	1.105.010.582	-
Chi phí dự án	1.860.016.247	10.936.852.378
Trích trước chi phí công trình	11.346.255.604	12.046.378.192
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	14.411.282.433	23.058.230.570
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	2.216.784.472	3.779.147.012
* Bảo hiểm xã hội	1.564.073.810	5.607.107.906
* Bảo hiểm y tế	253.975.956	101.099.250
* Bảo hiểm thất nghiệp	111.480.058	33.389.314
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.893.716.187	3.025.810.457
Cộng	12.040.030.483	12.546.553.939
13. Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn	252.250.371	225.092.083
Cộng	252.250.371	225.092.083

14. Vay và nợ dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Vay dài hạn	167.633.802.958	148.025.602.958
- Vay Ngân hàng	167.633.802.958	148.025.602.958
Ngân hàng TM CP Công Thương Quang Trung	44.994.000.000	18.886.000.000
Ngân hàng TM CP ĐT và PT Hà Tây	115.029.802.958	127.193.602.958
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	5.710.000.000	1.946.000.000
Ngân hàng TM CP ĐT và PT Gia Lai	1.900.000.000	-
Cộng	<u>167.633.802.958</u>	<u>148.025.602.958</u>

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2014

15. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	131.153.016.557	15.566.219.158	68.037.160.033	528.578.643.917
- Tăng vốn trong năm trước			14.491.841.408	2.475.822.481		16.967.663.889
- Lãi trong năm trước					51.088.111.524	51.088.111.524
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác		-			52.253.231.410	52.253.231.410
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	145.644.857.965	18.042.041.639	66.872.040.147	544.381.187.920
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	145.644.857.965	18.042.041.639	66.872.040.147	544.381.187.920
- Tăng vốn trong kỳ này	13.163.000.000	762.391.510	8.772.659.337	1.829.327.943		24.527.378.790
- Lãi trong kỳ			13.745.590.236	2.643.382.738	53.031.005.160	69.419.978.134
- Tăng khác					1.779.543.230	1.779.543.230
- Giảm vốn trong kỳ này		684.000.000				684.000.000
- Phân phối trong kỳ					52.242.038.449	52.242.038.449
- Giảm khác		-			165.392.000	165.392.000
4. Số dư cuối kỳ	305.663.000.000	21.400.639.679	168.163.107.538	22.514.752.320	69.275.158.088	587.016.657.625

	Số cuối năm	Số đầu năm
15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công ty Sông Đà	178.812.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	121.728.000.000
Cộng	305.663.000.000	292.500.000.000
15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	13.163.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.566.300.000	29.250.000.000
15.4 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	
+ Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	168.163.107.538	145.644.857.965
Quỹ dự phòng tài chính	22.514.752.320	18.042.041.639
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	34.949.901.880	39.157.733.922
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.251.557.848	11.635.696.622
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	981.778.466.529	782.305.698.735
Cộng	1.036.979.926.257	833.099.129.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.979.926.257	833.099.129.279
4. Giá vốn hàng bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn hàng hoá đã bán	26.390.109.011	23.694.143.572
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.032.562.442	10.139.965.784
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	819.581.580.974	637.766.766.188
Cộng	865.004.252.427	671.600.875.544
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	757.824.339	275.625.684
Thu lãi công ty con Cty liên kết	3.247.065.646	8.617.804.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.786.150	22.436.315.181
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư	5.939.614.602	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	194.253.389
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	56.737.213
Cộng	10.007.290.737	31.580.736.391
6. Chi phí hoạt động tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền vay	64.208.077.578	72.809.913.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.198.495	881.478.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	722.041.562	-
Chi phí thoái vốn đầu tư	10.914.511.221	3.426.904.109
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(14.139.250.689)	10.733.524.606
Chi phí tài chính khác	170.223.085	27.035.525
Cộng	61.933.801.252	87.878.856.796
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhân viên quản lý	32.523.582.649	28.002.387.392
Chi phí vật liệu quản lý	3.537.636.376	3.253.268.831
Chi phí đồ dùng văn phòng	858.096.674	1.132.636.079
Chi phí KH TSCĐ	3.292.811.440	2.707.534.490
Thuế, phí và lệ phí	2.570.804.473	2.396.761.527
Chi phí dự phòng	47.749.495	1.017.784.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.794.112	3.077.587.379
Chi phí bằng tiền khác	9.406.119.229	7.038.248.632
Cộng	55.642.594.448	48.626.208.865
8. Doanh thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Thanh lý TSCĐ	2.352.545.455	-
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	-	2.632.963.233
Thu từ bồi thường	267.405.100	51.260.334
Thu từ giảm phát thải CDM	3.916.036.845	2.866.971.752
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá công trình Thủy điện Nậm Khánh	714.220.930	-
Thu khác	210.636.012	972.592.424

Cộng		7.460.844.342	6.523.787.743
9. Chi phí khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Thanh lý TSCĐ			-
Chậm nộp thuế, BH		1.689.601.295	727.953.221
Chi phí bán phát thải CDM		559.521.442	984.686.353
Chi khác		1.098.054.044	832.006.349
	Cộng	3.347.176.781	2.544.645.923
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		17.739.975.455	9.649.001.902
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17.739.975.455	9.649.001.902
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(2.250.744.187)	(184.047.141)
	Cộng	(2.250.744.187)	(184.047.141)
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		336.103.715.542	370.597.015.014
Chi phí nhân công		121.649.166.045	75.087.488.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định		63.738.034.315	55.307.416.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài		136.970.095.137	69.873.496.570
Chi phí bằng tiền khác		238.954.786.353	45.854.944.108
	Cộng	897.415.797.392	616.720.360.388

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với		Quan hệ với Công ty	
1.1 Công ty con, Công ty liên kết		Số cuối năm	Số đầu năm
- Bán hàng hóa, dịch vụ		1.060.315.850	27.314.203.062
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	-	157.715.443
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	-	25.797.123.908
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	862.049.517	2.272.727
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	-	1.001.907.509
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	198.266.333	355.183.475
- Mua hàng hoá, dịch vụ		-	80.559.304.825
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	-	628.210.636
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	-	1.169.633.817
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	-	78.761.460.372

Tổng công ty Sông Đà
 Công ty cổ phần Sông Đà 9

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Quý IV Năm 2014

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Thu lãi, cổ tức công ty con, công ty liên kết	3.492.612.322	30.851.794.924
	Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con 376.008.361	6.430.888.033
	Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con 3.116.603.961	21.870.906.891
	Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con -	2.550.000.000
1.2	Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	
*	Các khoản phải thu	20.898.645.905	105.134.404.179
	Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết -	36.808.028
	Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con -	35.282.761.023
	Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con 20.257.457.009	68.752.105.484
	Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con -	639.633.714
	Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp 641.188.896	423.095.930
*	Các khoản phải trả	799.526.100	4.012.174.407
	Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết -	9.215.800
	Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con -	252.797.183
	Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con 799.526.100	-
	Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con -	3.750.161.424
	Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp -	-

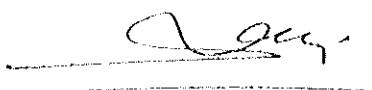
2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

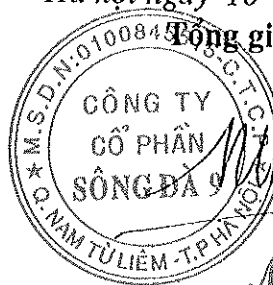
Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Kế toán trưởng



Hà nội ngày 10 tháng 2 năm 2015

Tổng giám đốc




 Nguyễn Hoàng Cường